

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

Số: 1762/SBH-TCKT

V/v công bố Báo cáo tài chính giữa niên
độ đã được soát xét năm 2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
2. Mã chứng khoán: SBH
3. Địa chỉ trụ sở chính: 498 Đại Lộ Hùng Vương-Phường Tuy Hòa-tỉnh Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 0257.3811.456 Fax: 0257.3811.455
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Minh Tuấn – Quyền Tổng Giám đốc Công ty.
6. Nội dung thông tin công bố: Công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2026.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2026 tại đường dẫn <https://sbh.vn/vi-VN/Thong-tin-co-phieu/Quan-he-co-dong-60-148>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

(*) Tài liệu đính kèm gồm:

- Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2026.

Nơi nhận:

- Như trên ;
- HĐQT (b/c);
- BKS (để biết);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Minh Tuấn

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ thực hiện công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
 - Mã chứng khoán: SBH
 - Địa chỉ: 498 Đại lộ Hùng Vương-Phường Tuy Hòa-tỉnh Đắk Lắk.
 - Điện thoại liên hệ: 0257.3811456
 - Email: thuthanhsbh@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2026.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/8/2026 tại đường dẫn: <http://www.sbh.evn.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268> hoặc <http://www.sbh.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268> của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2026.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, TCKT.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC**


Lê Minh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Hữu Phúc	Chủ tịch	
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/06/2026
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/04/2026
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Phú	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03/06/2026
Ông Ngô Minh Quân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03/06/2026
Ông Đặng Phan Ngọc Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2026

Ban Kiểm soát

Bà Tạ Thị Kim Hạnh	Trưởng Ban
Ông Ngô Đức Thắng	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Huỳnh Phương	Thành viên
Bà Dương Kim Ngân	Thành viên
Ông Hoàng Kim Minh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Minh Tuấn	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/06/2026
Ông Nguyễn Đức Phú	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03/06/2026
Ông Châu Đình Quốc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2026

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Đoàn Thị Mỹ Đông.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Quyền Tổng Giám đốc



Lê Minh Tuấn

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Số: 889/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 33 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.519.639.781.448	1.584.569.767.470
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	83.169.175.837	33.384.424.775
Tiền	111		2.987.230.632	8.384.424.775
Các khoản tương đương tiền	112		80.181.945.205	25.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.107.756.228.963	888.490.440.822
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1.107.756.228.963	888.490.440.822
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		313.702.788.754	653.756.357.347
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	308.626.398.885	651.906.205.599
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.516.186.380	1.437.069.180
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	560.203.489	413.082.568
Hàng tồn kho	140	10	14.934.098.876	8.864.810.393
Hàng tồn kho	141		14.934.098.876	8.864.810.393
Tài sản ngắn hạn khác	160		77.489.018	73.734.133
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5	62.888.890	73.734.133
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	15	14.600.128	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		589.910.209.431	628.024.564.508
Tài sản cố định	220		569.131.883.462	603.585.353.751
Tài sản cố định hữu hình	221	11	564.932.272.107	599.275.778.842
- Nguyên giá	222		4.317.570.928.933	4.311.296.555.613
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.752.638.656.826)	(3.712.020.776.771)
Tài sản cố định vô hình	227	12	4.199.611.355	4.309.574.909
- Nguyên giá	228		7.118.510.046	7.118.510.046
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.918.898.691)	(2.808.935.137)
Tài sản dở dang dài hạn	250		7.496.950.442	10.783.826.820
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	7.496.950.442	10.783.826.820
Tài sản dài hạn khác	270		13.281.375.527	13.655.383.937
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5	775.534.493	1.149.542.903
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		12.505.841.034	12.505.841.034
TỔNG TÀI SẢN	280		2.109.549.990.879	2.212.594.331.978

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		39.200.367.230	216.258.062.035
Nợ ngắn hạn	310		39.200.367.230	216.258.062.035
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	10.206.867.875	9.838.332.910
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.267.046.563	63.480.134.188
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	11.190.402.521	103.104.759.775
Phải trả người lao động	315		1.661.189.629	22.582.257.376
Chi phí phải trả ngắn hạn	316		203.240.741	2.569.105.447
Phải trả ngắn hạn khác	320	16	954.735.643	11.027.731.811
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.716.884.258	3.655.740.528
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	2.070.349.623.649	1.996.336.269.943
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.242.250.000.000	1.242.250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.242.250.000.000	1.242.250.000.000
Thặng dư vốn	412		48.000.000.000	48.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		498.151.879.851	228.104.989.760
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		281.947.743.798	477.981.280.183
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		195.623.703.351	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		86.324.040.447	477.981.280.183
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.109.549.990.879	2.212.594.331.978

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Người lập

Đặng Thị Lanh

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Mỹ Đông

Quyền Tổng Giám đốc



Lê Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	173.615.678.388	194.441.773.900
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		173.615.678.388	194.441.773.900
Giá vốn hàng bán	11	19	71.605.037.932	84.729.269.572
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		102.010.640.456	109.712.504.328
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	20	23.047.635.905	14.590.443.552
Chi phí tài chính	23		-	-
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	16.708.128.987	21.402.292.902
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		108.350.147.374	102.900.654.978
Thu nhập khác	31	22	-	338.317.449
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận khác	40		-	338.317.449
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		108.350.147.374	103.238.972.427
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	22.026.106.927	20.823.216.037
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		86.324.040.447	82.415.756.390
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	695	663
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	26	695	663

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc

Đặng Thị Lan
Đoàn Thị Mỹ Đông
Lê Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		108.350.147.374	103.238.972.427
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		40.727.843.609	40.834.677.494
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(22.916.228.963)	(14.590.443.552)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		126.161.762.020	129.483.206.369
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		374.278.045.579	106.795.754.144
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.069.288.483)	(1.900.266.990)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(62.338.993.751)	(38.554.378.235)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		384.853.653	892.695.193
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(84.619.727.022)	(16.581.095.154)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		17.812.000	64.774.939
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.240.492.075)	(5.106.848.545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		345.573.971.921	175.093.841.721
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.130.554.578)	(49.313.000)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(528.000.000.000)	(401.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		281.000.000.000	286.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.554.421.344	4.391.453.599
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(233.576.133.234)	(110.657.859.401)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(62.213.087.625)	(61.973.785.662)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(62.213.087.625)	(61.973.785.662)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		49.784.751.062	2.462.196.658
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	33.384.424.775	6.935.299.208
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	83.169.175.837	9.397.495.866

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Đặng Thị Lan

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Mỹ Đông

Quyền Tổng Giám đốc



Lê Minh Tuấn

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4400415302 do Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk (trước đây gọi là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên) cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 08 tháng 6 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại 498, Đại lộ Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2026 là 1.242.250.000.000 đồng chia thành 124.225.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP góp 767.409.310.000 đồng, chiếm tỷ lệ 61,78%, Công ty TNHH Năng lượng REE góp 320.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 25,76%, các cổ đông khác góp 154.840.690.000 đồng, chiếm tỷ lệ 12,46%.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) từ ngày 07 tháng 6 năm 2018 với mã chứng khoán SBH.

LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là sản xuất điện.

CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 2, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại, trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 103 người (tại ngày 31/12/2025 là 103 nhân viên).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 10

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của công ty bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả cổ tức lợi nhuận: Phản ánh các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho chủ sở hữu của doanh nghiệp.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

VỐN CHỦ SỞ HỮU*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cầu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn.

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách cổ đông được chốt chính thức và được UBCK chấp thuận.

GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận chỉ số tiêu thụ của khách hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

GHI NHẬN CHI PHÍ

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến doanh thu trong năm được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí ngoài giá vốn bao gồm chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trên cơ sở phù hợp với doanh thu liên quan và không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Các khoản chi phí này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng về việc phát sinh nghĩa vụ và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí được phân loại và trình bày phù hợp với bản chất kinh tế của từng loại chi phí theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC*Thuế giá trị gia tăng (VAT)*

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0402081656, thay đổi lần thứ 1 ngày 10/10/2016. Theo đó, điều kiện Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN là thu nhập từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2010 đến năm 2013), giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022). Mức thuế suất ưu đãi là 10% trong thời gian 15 năm.

Trong năm 2026, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là bán điện, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	-	-
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.987.230.632	8.384.424.775
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	145.116.542	70.138.882
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	1.672.723.847	1.564.975.866
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	332.641.251	3.907.429.231
+ Các ngân hàng TMCP khác	836.748.992	2.841.880.796
- Các khoản tương đương tiền	80.181.945.205	25.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	35.029.917.808	20.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Phú	30.150.958.904	-
+ Các ngân hàng TMCP khác	15.001.068.493	5.000.000.000
Cộng	83.169.175.837	33.384.424.775

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,6%/ năm đến 4,75%/ năm.

5. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	62.888.890	73.734.133
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	62.888.890	73.734.133
b) Dài hạn	775.534.493	1.149.542.903
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	775.534.493	1.149.542.903
Cộng	838.423.383	1.223.277.036

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	1.107.756.228.963	1.107.756.228.963	-	888.490.440.822
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.084.840.000.000	1.084.840.000.000	-	872.840.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	196.840.000.000	196.840.000.000	-	218.840.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Phú	200.000.000.000	200.000.000.000	-	45.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	141.000.000.000	141.000.000.000	-	131.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	160.000.000.000	160.000.000.000	-	138.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng	145.000.000.000	145.000.000.000	-	195.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Phú Nhuận	44.000.000.000	44.000.000.000	-	91.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bình Phú	-	-	-	19.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP khác	198.000.000.000	198.000.000.000	-	35.000.000.000
- Lãi tiền gửi phải thu	22.916.228.963	22.916.228.963	-	15.650.440.822
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.107.756.228.963	1.107.756.228.963	-	888.490.440.822

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/ năm đến 7,5%/ năm.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	308.626.398.885	-	651.906.205.599	-
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam	308.626.398.885	-	651.906.205.599	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	308.626.398.885	-	651.906.205.599	-

c) Phải thu các bên liên quan: Chi tiết tại Thuyết minh số 27.1.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	4.516.186.380	-	1.437.069.180	-
- Công ty TNHH kỹ thuật và thiết bị TB Hydro Việt Nam	1.182.105.800	-	1.182.105.800	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Giải pháp SST Việt Nam	3.221.227.200	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng 23	-	-	142.110.000	-
- Các nhà cung cấp khác	112.853.380	-	112.853.380	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.516.186.380	-	1.437.069.180	-

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	560.203.489	-	413.082.568	-
- Tạm ứng	398.347.842	-	399.738.880	-
- Phải thu khác	161.855.647	-	13.343.688	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	560.203.489	-	413.082.568	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.831.447.376	-	8.637.021.646	-
Công cụ, dụng cụ	1.102.651.500	-	227.788.747	-
Cộng	14.934.098.876	-	8.864.810.393	-

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	2.790.668.173.239	1.432.300.189.623	12.318.910.426	76.009.282.325	4.311.296.555.613
- Mua trong kỳ	-	5.417.430.956	-	-	5.417.430.956
- Tặng khác	-	-	-	856.942.364	856.942.364
Số cuối kỳ	2.790.668.173.239	1.437.717.620.579	12.318.910.426	76.866.224.689	4.317.570.928.933
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	(2.221.145.485.849)	(1.431.608.482.823)	(5.040.786.055)	(54.226.022.044)	(3.712.020.776.771)
- Khấu hao trong kỳ	(32.583.639.222)	(937.141.143)	(601.782.228)	(6.495.317.462)	(40.617.880.055)
Số cuối kỳ	(2.253.729.125.071)	(1.432.545.623.966)	(5.642.568.283)	(60.721.339.506)	(3.752.638.656.826)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	569.522.687.390	691.706.800	7.278.124.371	21.783.260.281	599.275.778.842
Số cuối kỳ	536.939.048.168	5.171.996.613	6.676.342.143	16.144.885.183	564.932.272.107

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 2.476.215.865.192 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 2.476.215.865.192 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

- Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
1	Thiết bị cơ điện	01/7/2009	953.349.295.216	953.349.295.216	-
2	Thiết bị cơ khí thủy công	01/7/2009	446.981.327.326	446.981.327.326	-
3	Đập tràn	01/7/2009	929.085.232.151	671.733.123.486	257.352.108.665
5	Tài sản cố định hữu hình khác		1.988.155.074.240	1.680.574.910.798	307.580.163.442
Tổng cộng			4.317.570.928.933	3.752.638.656.826	564.932.272.107

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	4.500.000.000	2.618.510.046	7.118.510.046
Số cuối kỳ	4.500.000.000	2.618.510.046	7.118.510.046
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	(832.500.000)	(1.976.435.137)	(2.808.935.137)
- Khấu hao trong kỳ	(45.000.000)	(64.963.554)	(109.963.554)
Số cuối kỳ	(877.500.000)	(2.041.398.691)	(2.918.898.691)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	3.667.500.000	642.074.909	4.309.574.909
Số cuối kỳ	3.622.500.000	577.111.355	4.199.611.355

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 1.661.239.046 đồng tại ngày 01/01/2026 là 1.661.239.046 đồng.

- Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
1	Đất xây dựng trụ sở công ty nhà Hùng Vương	10/1/2016	4.500.000.000	877.500.000	3.622.500.000
2	Tài sản cố định vô hình khác		2.618.510.046	2.041.398.691	577.111.355
Tổng cộng			7.118.510.046	2.918.898.691	4.199.611.355

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	7.496.950.442	10.783.826.820
- Công trình xây dựng trụ sở công ty tại đường Hùng Vương	4.134.372.120	4.107.520.268
- Dự án khác	3.362.578.322	6.676.306.552
Cộng	7.496.950.442	10.783.826.820

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	10.206.867.875	9.838.332.910
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	784.714.279	3.994.701.948
- Công ty TNHH Vật tư và Thiết bị Nam Hải	1.935.574.600	1.935.574.599
- Công ty Cổ phần Công nghệ và giải pháp SST Việt Nam	-	1.126.821.600
- Công ty TNHH Xây lắp điện Hoàng Trâm	871.173.407	871.173.407
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật T&H	-	625.262.700
- Các nhà cung cấp khác	6.615.405.589	1.284.798.656
b) Dài hạn	-	-
Cộng	10.206.867.875	9.838.332.910

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 27.1.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**Thuế và các khoản phải nộp**

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
VND	VND	VND	VND
11.876.039.273	22.990.557.077	32.895.890.621	1.970.705.729
67.816.992.066	22.026.106.927	84.619.727.022	5.223.371.971
16.501.597	1.403.200.836	1.419.702.433	-
10.499.387.911	15.906.516.339	24.382.146.581	2.023.757.669
-	179.376.000	179.376.000	-
12.895.838.928	9.422.357.104	20.345.628.880	1.972.567.152
103.104.759.775	71.928.114.283	163.842.471.537	11.190.402.521

Thuế và các khoản phải thu

- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
VND	VND	VND	VND
-	-	14.600.128	14.600.128
-	-	14.600.128	14.600.128

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	954.735.643	11.027.731.811
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	177.154.207	168.154.207
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	777.581.436	10.859.577.604
+ Thuế giá trị gia tăng phải trả	604.498.457	10.627.038.093
+ Phải trả ngắn hạn khác	173.082.979	232.539.511
b) Dài hạn	-	-
Cộng	954.735.643	11.027.731.811

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2025	1.242.250.000.000	48.000.000.000		146.199.981.940	211.615.193.508	1.648.065.175.448
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	540.093.780.183	540.093.780.183
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	81.905.007.820	(273.727.693.508)	(191.822.685.688)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	81.905.007.820	(81.905.007.820)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.485.185.688)	(5.485.185.688)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(186.337.500.000)	(186.337.500.000)
31/12/2025	1.242.250.000.000	48.000.000.000		228.104.989.760	477.981.280.183	1.996.336.269.943
Số đầu năm	1.242.250.000.000	48.000.000.000		228.104.989.760	477.981.280.183	1.996.336.269.943
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	86.324.040.447	86.324.040.447
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	270.046.890.091	(282.357.576.832)	(12.310.686.741)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	270.046.890.091	(270.046.890.091)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(12.310.686.741)	(12.310.686.741)
Số cuối kỳ	1.242.250.000.000	48.000.000.000		498.151.879.851	281.947.743.798	2.070.349.623.649

17.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP	767.409.310.000	767.409.310.000
- Công ty TNHH Năng lượng REE	320.000.000.000	320.000.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	154.840.690.000	154.840.690.000
Cộng	1.242.250.000.000	1.242.250.000.000

17.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.242.250.000.000	1.242.250.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	1.242.250.000.000	1.242.250.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	186.337.500.000

17.4 CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	124.225.000	124.225.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	124.225.000	124.225.000
+ Cổ phiếu phổ thông	124.225.000	124.225.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	124.225.000	124.225.000
+ Cổ phiếu phổ thông	124.225.000	124.225.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán điện	173.615.678.388	194.441.773.900
Cộng	173.615.678.388	194.441.773.900

Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 27.1.

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán điện	71.605.037.932	84.729.269.572
Cộng	71.605.037.932	84.729.269.572

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi	23.047.635.905	14.590.443.552
Cộng	23.047.635.905	14.590.443.552

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>16.708.128.987</i>	<i>21.402.292.902</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	6.484.683.576	7.998.245.697
- Chi phí đồ dùng văn phòng	522.213.342	826.463.863
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	931.103.598	978.014.868
- Thuế, phí và lệ phí	12.041.272	116.177.272
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.146.411.718	2.605.447.450
- Chi phí bằng tiền khác	6.611.675.481	8.877.943.752
Cộng	16.708.128.987	21.402.292.902

22. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Tiền phạt hợp đồng	-	338.317.449
Cộng	-	338.317.449

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu	1.031.574.399	865.109.157
- Chi phí nhân công	12.885.581.092	13.463.806.932
- Khấu hao tài sản cố định	40.715.830.673	40.834.677.494
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	25.508.249.443	27.157.718.630
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.730.685.634	5.637.438.268
- Chi phí sửa chữa lớn	(2.321.295.090)	(115.490.909)
- Chi phí bằng tiền khác	6.762.540.768	18.288.302.902
Cộng	88.313.166.919	106.131.562.474

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	108.350.147.374	103.238.972.427
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	370.039.806	877.107.761
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	108.720.187.180	104.116.080.188
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.744.037.436	20.823.216.038
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2023 và 2025	282.069.491	-
Chi phí thuế TNDN	22.026.106.927	20.823.216.037

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**25.1 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	86.324.040.447	82.415.756.390
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	124.225.000	124.225.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	695	663

25.2 LỢI NHUẬN THUẦN THUỘC VỀ CỔ ĐÔNG SỞ HỮU CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	86.324.040.447	82.415.756.390
ii) Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành	124.225.000	124.225.000

26. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27. THÔNG TIN KHÁC**27.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty có giao dịch với các bên liên quan bao gồm:

STT	Công ty	Mối quan hệ
1	Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần	Công ty mẹ
2	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ cấp cao nhất
3	Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn
4	Tổng công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông lớn là Tổng công ty trong cùng Tập đoàn
5	Tổng công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông là Tổng công ty trong cùng Tập đoàn

27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**27.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

STT	Công ty	Mối quan hệ
6	Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Cổ đông là Công ty trong cùng Tập đoàn
7	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
8	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Công ty trong cùng Tập đoàn
9	Công ty Viễn thông điện lực và Công nghệ thông tin	Công ty trong cùng Tập đoàn
10	Công ty Điện lực Phú Yên	Công ty trong cùng Tập đoàn
11	Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	Công ty trong cùng Tập đoàn
12	Công ty Thủy điện Sông Bung	Chi nhánh Công ty mẹ
13	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Công ty trong cùng Tổng công ty
14	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Công ty trong cùng Tập đoàn

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	308.626.398.885	651.906.205.599
Phải trả người bán		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	784.714.279	3.994.701.948
Trả trước người bán		
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3	71.493.380	71.493.380

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu mua bán điện	173.615.678.388	194.441.773.900
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	173.615.678.388	194.441.773.900
Mua dịch vụ	1.711.479.853	1.642.189.772
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.026.104.992	1.320.594.198
Công ty Điện lực Phú Yên - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	335.281.863	321.595.574
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	350.092.998	-
Trả cổ tức	61.490.456.500	61.490.456.500
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	38.370.456.500	38.370.456.500
Công ty TNHH Năng lượng REE	16.000.000.000	16.000.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	4.480.000.000	4.480.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	640.000.000	640.000.000

27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**27.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)***Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng như sau:*

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị		518.300.400	565.105.486
Ông Vũ Hữu Phúc	Chủ tịch HĐQT	263.900.400	346.591.705
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 03/06/2026)	9.600.000	-
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên độc lập	52.800.000	55.591.770
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16/04/2026)	28.800.000	55.806.177
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên	52.800.000	55.591.770
Ông Nguyễn Đức Phú	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 03/06/2026)	43.200.000	-
Ông Ngô Minh Quân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 03/06/2026)	43.200.000	51.524.064
Ông Đặng Phan Ngọc Hiền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16/04/2026)	24.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc		517.688.600	616.408.900
Ông Lê Minh Tuấn	Quyền Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/06/2026)	42.310.350	-
Ông Nguyễn Đức Phú	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/06/2026)	211.551.750	308.204.450
Ông Châu Đình Quốc	Phó Tổng Giám đốc	226.137.000	308.204.450
Ông Đặng Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/06/2026)	37.689.500	-
Ban Kiểm soát		628.360.800	698.030.117
Bà Tạ Thị Kim Hạnh	Trưởng ban	234.980.400	172.726.154
Ông Ngô Đức Thăng	Thành viên chuyên trách	234.980.400	320.604.620
Bà Nguyễn Thị Huỳnh Phương	Thành viên	52.800.000	55.591.770
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Thành viên (Từ nhiệm 08/05/2025)	-	37.924.033
Bà Dương Kim Ngân	Thành viên	52.800.000	55.591.770
Ông Hoàng Kim Minh	Thành viên	52.800.000	55.591.770
Người quản lý khác		207.255.300	282.217.765
Bà Đoàn Thị Mỹ Đông	Kế toán trưởng	207.255.300	282.217.765

27.2 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

27.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ đã được soát xét.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại lại trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho phù hợp với quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Tên khoản mục	Mã số	Số tiền
a/ Bảng Cân đối kế toán		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	872.840.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	16.063.523.390
Phải trả ngắn hạn khác	319	74.507.865.999

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

Tên khoản mục	Mã số	Số tiền	Thay đổi
a/ Báo cáo tình hình tài chính			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	888.490.440.822	(15.650.440.822)
Phải thu ngắn hạn khác	135	413.082.568	15.650.440.822
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	63.480.134.188	(63.480.134.188)
Phải trả ngắn hạn khác	320	11.027.731.811	63.480.134.188

Người lập biểu

Đặng Thị Lan

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Mỹ Đồng

Quyền Tổng Giám đốc



Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026